

Số: 4004 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sóc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7853/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 18/10/2022;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sóc Sơn là: 06 dự án, tổng diện tích: 8,4ha (danh mục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022, cụ thể:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                  | Mã  | Tổng diện tích |
|-----|---------------------------------------|-----|----------------|
| I   | Diện tích đất tự nhiên                |     | 30.551,49      |
| 1   | Đất nông nghiệp                       | NNP | 18.520,17      |
| 1.1 | Đất trồng lúa                         | LUA | 9.711,36       |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước   | LUC | 9.600,28       |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác           | HNK | 1.399,13       |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                 | CLN | 3.322,78       |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                     | RPH | 3.486,27       |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                     | RDD |                |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                     | RSX |                |
|     | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |                |

|          |                                                                  |            |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 544,73           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 55,90            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>11.927,86</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 976,70           |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 42,45            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 414,47           |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 217,49           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 202,09           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 202,46           |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 0,27             |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 91,28            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 5.181,90         |
| 2.9.1    | Đất giao thông                                                   | DGT        | 3.193,26         |
| 2.9.2    | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 645,29           |
| 2.9.3    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 169,06           |
| 2.9.4    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 13,73            |
| 2.9.5    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 164,74           |
| 2.9.6    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 327,52           |
| 2.9.7    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 24,50            |
| 2.9.8    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 6,99             |
| 2.9.9    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                  |
| 2.9.10   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 4,13             |
| 2.9.11   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 238,98           |
| 2.9.12   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 64,94            |
| 2.9.13   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 321,96           |
| 2.9.14   | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH        |                  |
| 2.9.15   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH        |                  |
| 2.9.16   | Đất chợ                                                          | DCH        | 6,72             |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                  |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,23             |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 6,88             |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 3.112,81         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 31,83            |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 23,08            |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 28,72            |

|          |                                  |            |               |
|----------|----------------------------------|------------|---------------|
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao    | DNG        |               |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng                   | TIN        | 40,40         |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 609,44        |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC        | 712,69        |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK        | 32,67         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> | <b>103,46</b> |

b. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất bổ sung năm 2022

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Diện tích đất tự nhiên</b>                                    |            |                |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>804,15</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 550,76         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>548,00</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 67,88          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 150,64         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 22,21          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 12,32          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 0,34           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>242,20</b>  |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 9,15           |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 146,30         |
| 2.9.1    | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>106,20</i>  |
| 2.9.2    | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>30,59</i>   |
| 2.9.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>0,71</i>    |
| 2.9.12   | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | <i>TON</i> | <i>0,26</i>    |
| 2.9.13   | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>            | <i>NTD</i> | <i>8,54</i>    |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 73,91          |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,19           |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 2,50           |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 10,16          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>0,62</b>    |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                            | BCS        | 0,62           |

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>804,15</b>  |
|          | Trong đó:                                                         |                |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 550,76         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>548,00</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 67,88          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 150,64         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 22,21          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 12,32          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 0,34           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                |                |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>6,51</b>    |

3/ Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND Thành phố thành: 154 dự án với tổng diện tích 1.890,12ha.

4/ Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 20/01/2022, Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận : 

- Như Điều 2; 
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: P.TNMT;
- Lưu VT. 

55057 - 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



  
Nguyễn Trọng Đông

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số ~~4004~~ /QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND Thành phố Hà Nội)

| TT | Danh mục công trình dự án                                                                                                                                  | Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất) | Đơn vị, tổ chức đăng ký | Diện tích (ha) | Trong đó diện tích (ha) |             | Vị trí         |                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|-------------|----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                            |                                    |                         |                | Đất trồng lúa           | Thu hồi đất | Địa danh huyện | Địa danh xã         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| I  | Các dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2022                                                                                                     |                                    |                         |                |                         |             |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1  | Dự án mở rộng, cải tạo nghĩa trang xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn                                                                                            | NTD                                | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn    | 3,2            | 1,8                     | 3,2         | Sóc Sơn        | Thanh Xuân          | Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND huyện                                                                                                           |
| 2  | Dự án mở rộng, cải tạo nghĩa trang xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn                                                                                               | NTD                                | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn    | 2,2            | 2                       | 2,2         | Sóc Sơn        | Tân Dân             | Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND huyện                                                                                                           |
| 3  | Dự án di chuyển hệ thống điện 220kv lộ Sóc Sơn – Vân Trì 1, 2 (địa phận Sóc Sơn) phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng thủ đô Hà Nội. | DNL                                | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn    | 0,5            | 0,5                     | 0,5         | Sóc Sơn        | Tân Dân, Thanh Xuân | Quyết định 2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao nhiệm vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng thủ đô Hà Nội; Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; |



|             |                                                                                                                                                                              |          |                      |             |             |             |         |                     |                                                                                                                                                                                          |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------|-------------|-------------|---------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4           | Dự án hoàn trả hệ thống đường giao thông, mương tưới tiêu trên địa bàn xã Thanh Xuân và xã Tân Dân phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng thủ đô Hà Nội. | DGT, DTL | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn | 2           | 2           | 2           | Sóc Sơn | Tân Dân, Thanh Xuân | Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; |
| 5           | Dự án di chuyển hệ thống điện trung thế, hạ thế phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng thủ đô Hà Nội                                                     | DNL      | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn | 0,3         | 0,3         | 0,3         | Sóc Sơn | Tân Dân, Thanh Xuân | Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; |
| 6           | Dự án di chuyển hệ thống thông tin phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng thủ đô Hà Nội.                                                                 | DBV      | TTPTQĐ huyện Sóc Sơn | 0,2         | 0,2         | 0,2         | Sóc Sơn | Tân Dân, Thanh Xuân | Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 về việc giao nhiệm vụ thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 -Vùng Thủ đô Hà Nội; |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                                                              |          |                      | <b>8,40</b> | <b>6,80</b> | <b>8,40</b> |         |                     |                                                                                                                                                                                          |

